

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC, SỞ GDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

Công ty: Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre - AQUATEX BENTRE

Trụ sở chính: Ấp 9, Xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre

Điện thoại: 0275 3860265; Fax: 0275 3860346

Người thực hiện công bố thông tin : BÙI KIM HIẾU

Địa chỉ: Ấp 9, xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre

Điện thoại: DD 0903 837020, CQ 02753 860265-Ext:106

Loại thông tin công bố: () 24h, () 72h, () Yêu cầu, () Bất thường, (x) Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

1/ Báo cáo tài chính 2017 đã được kiểm toán.

2/ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính 2017: www.aquatexbentre.com/

Quan hệ cổ đông từ ngày 28/3/2018.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/3/2018 tại đường dẫn www.aquatexbentre.com/Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 28 tháng 3 năm 2018
Người thực hiện công bố thông tin



Bùi Kim Hiếu
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 32

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5503000010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch ABT theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Khải	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Trung Anh	Thành viên	
Ông Bùi Kim Hiếu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Khánh Quỳnh	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Quốc Khánh	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017
Bà Ngô Thị Kim Phụng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Lan Phương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017
Ông Trần Dương Anh Việt	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017
Ông Trần Anh Phương	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Kiệt Tường	Tổng Giám đốc	
Ông Phan Hữu Tài	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Kiệt Tường.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Kiệt Tường
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Số tham chiếu: 61120037/19357348

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
số: 1073-2018-004-1



Từ Thái Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
số: 1543-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		371.422.497.306	573.158.809.956
110	I. Tiền	5	13.720.471.436	33.699.489.347
111	1. Tiền		13.720.471.436	33.699.489.347
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	194.217.151.855	371.527.151.855
121	1. Chứng khoán kinh doanh		217.151.855	217.151.855
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		194.000.000.000	371.310.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		62.143.705.810	51.986.751.333
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	52.407.462.082	35.594.172.075
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	251.558.016	3.116.323.513
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	10.169.493.315	13.961.063.348
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8	(684.807.603)	(684.807.603)
140	IV. Hàng tồn kho	9	94.847.023.014	110.740.513.226
141	1. Hàng tồn kho		96.014.015.062	115.429.108.484
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.166.992.048)	(4.688.595.258)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.494.145.191	5.204.904.195
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		440.481.466	307.892.295
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	6.053.663.725	4.897.011.900
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		262.923.720.420	76.117.659.304
220	I. Tài sản cố định		48.508.974.570	46.830.517.224
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	35.843.999.996	33.709.856.069
222	Nguyên giá		107.784.389.665	101.304.346.454
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(71.940.389.669)	(67.594.490.385)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	12.664.974.574	13.120.661.155
228	Nguyên giá		16.550.750.288	16.550.750.288
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.885.775.714)	(3.430.089.133)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		3.076.889.115	1.121.049.580
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.076.889.115	1.121.049.580
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	6	180.567.445.500	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		180.567.445.500	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		30.770.411.235	28.166.092.500
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	30.452.871.144	27.762.851.645
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	317.540.091	403.240.855
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		634.346.217.726	649.276.469.260

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		230.224.011.402	233.569.935.333
310	I. Nợ ngắn hạn		226.553.654.152	229.103.990.833
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	8.012.587.166	11.200.593.042
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.471.376.861	467.632.655
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.607.650.041	198.849.383
314	4. Phải trả người lao động		4.460.433.616	4.879.949.079
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.288.875.300	164.115.723
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	872.673.504	1.473.452.553
320	7. Vay ngắn hạn	16	208.806.822.520	210.651.361.370
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		33.235.144	68.037.028
330	II. Nợ dài hạn		3.670.357.250	4.465.944.500
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	17	3.670.357.250	4.465.944.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		404.122.206.324	415.706.533.927
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	404.122.206.324	415.706.533.927
411	1. Vốn cổ phần		141.072.070.000	141.072.070.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		141.072.070.000	141.072.070.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		287.769.908.319	287.769.908.319
415	3. Cổ phiếu quỹ		(98.896.574.474)	(98.896.574.474)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		61.210.173.515	61.210.173.515
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.966.628.964	24.550.956.567
421a	- (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(44.928.345)	8.904.459.176
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		13.011.557.309	15.646.497.391
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		634.346.217.726	649.276.469.260

Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng

Đặng Kiệt Tường
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	385.995.999.993	424.789.821.139
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(2.300.732.325)	(2.684.949.250)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	383.695.267.668	422.104.871.889
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(335.580.854.557)	(347.579.382.450)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48.114.413.111	74.525.489.439
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	24.278.704.195	22.531.197.066
22	7. Chi phí tài chính	21	(9.845.524.904)	(15.792.335.614)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(8.601.656.724)	(6.486.162.127)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(19.960.447.532)	(18.307.790.479)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(9.688.941.364)	(8.428.270.448)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.898.203.506	54.528.289.964
31	11. Thu nhập khác		163.925.263	184.109.876
32	12. Chi phí khác		(20.896.589)	(565.818.932)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		143.028.674	(381.709.056)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		33.041.232.180	54.146.580.908
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(4.730.548.159)	(6.395.339.419)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.3	(85.700.764)	(80.701.598)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		28.224.983.257	47.670.539.891
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	2.453	4.011
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25	2.453	4.011

Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng

Đặng Kiệt Tường
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.041.232.180	54.146.580.908
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		6.504.169.090	7.031.269.474
03	(Hoàn nhập) trích lập dự phòng		(3.521.603.210)	1.802.668.930
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(494.956.349)	489.742.166
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(19.366.166.811)	(16.269.480.718)
06	Chi phí lãi vay	21	8.601.656.724	6.486.162.127
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.764.331.624	53.686.942.887
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(3.487.388.997)	47.604.489.279
10	Giảm hàng tồn kho		19.415.093.422	24.676.176.637
11	Giảm các khoản phải trả		(3.626.652.933)	(16.851.834.526)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(2.822.608.670)	2.818.024.174
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.558.908.805)	(6.491.859.573)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.313.304.606)	(6.222.602.945)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.573.326.781)	(5.526.090.300)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.797.234.254	93.693.245.633
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(8.217.428.320)	(3.274.659.423)
23	Tiền cho vay		(514.000.000.000)	(371.310.000.000)
24	Tiền thu hồi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		691.310.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(180.567.445.500)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	2.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia		12.012.144.605	10.364.228.136
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		537.270.785	(362.220.431.287)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		635.662.671.520	630.261.274.699
34	Tiền trả nợ gốc vay	16	(637.507.210.370)	(555.257.149.422)
36	Cổ tức đã trả	18.2	(34.491.745.350)	(36.791.195.040)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(36.336.284.200)	38.212.930.237
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(20.001.779.161)	(230.314.255.417)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		33.699.489.347	263.770.933.903
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		22.761.250	242.810.861
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	13.720.471.436	33.699.489.347



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng



Đặng Kiệt Tường
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch ABT theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 736 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 877).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được trích hao mòn khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm kế toán	8 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận thuần*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính .

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho [năm tài chính] khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với:

- ▶ Cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý được dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4. NGHIỆP VỤ MUA CÔNG TY MỚI TRONG NĂM

4.1 Mua Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Vào ngày 13 tháng 11 năm 2017, Công ty đã mua 7.839.000 cổ phần với giá trị đầu tư là 180.567.445.500 VND chiếm 20,10% tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC") và tại ngày này FMC trở thành công ty liên kết của Công ty.

5. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	196.957.000	234.328.000
Tiền gửi ngân hàng	13.523.514.436	33.465.161.347
TỔNG CỘNG	<u>13.720.471.436</u>	<u>33.699.489.347</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng khoán kinh doanh (i)	217.151.855	217.151.855
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii)	194.000.000.000	371.310.000.000
TỔNG CỘNG	<u>194.217.151.855</u>	<u>371.527.151.855</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết							
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	188.820.000	-	238.857.300	188.820.000	-	238.857.300	
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	60.000	-	67.200	60.000	-	67.200	
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	41.855	-	91.800	41.855	-	91.800	
	<u>188.921.855</u>	<u>-</u>	<u>239.016.300</u>	<u>188.921.855</u>	<u>-</u>	<u>239.016.300</u>	
Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết							
Công ty Cổ phần Pythis	28.230.000	-	28.230.000	28.230.000	-	28.230.000	
TỔNG CỘNG	<u>217.151.855</u>	<u>-</u>	<u>267.246.300</u>	<u>217.151.855</u>	<u>-</u>	<u>267.246.300</u>	

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện số tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 6,95%/năm đến 7,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư VND	Tỷ lệ %	Vốn đầu tư VND	Tỷ lệ %
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (i)	180.567.445.500	20,10	-	-
TỔNG CỘNG	180.567.445.500		-	

(i) Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC"), là một công ty cổ phần, được chuyển đổi từ cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động của FMC là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản. FMC có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	52.400.862.082	35.587.572.075
Pingo Doce - Distribuicao Alimentar, SA	21.068.086.750	7.847.832.220
Congalsa S.L	11.249.987.500	11.500.818.750
Rewe - Zentral AG	5.231.669.250	1.316.900.880
Congelados y Frescosdel Mar S.A	4.123.446.300	5.238.826.337
Các khoản phải thu khách hàng khác	10.727.672.282	9.683.193.888
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 26)	6.600.000	6.600.000
TỔNG CỘNG	52.407.462.082	35.594.172.075
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(26.305.000)	(26.305.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	52.381.157.082	35.567.867.075

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một phần các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(26.305.000)	(50.722.000)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	24.417.000
Số cuối năm	(26.305.000)	(26.305.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Nhà Gỗ Cát Tường	100.000.000	-
Khác	151.558.016	3.116.323.513
TỔNG CỘNG	251.558.016	3.116.323.513
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(106.725.000)	(106.725.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	144.833.016	3.009.598.513

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi dự thu ngân hàng	4.662.654.167	6.249.664.584
Quỹ phúc lợi	3.821.198.657	2.697.611.857
Phải thu từ bán chứng khoán	440.973.649	3.163.749
Tạm ứng cho nhân viên	405.742.958	689.699.759
Phải thu từ bán chứng chỉ nợ	-	2.818.026.655
Khác	838.923.884	1.502.896.744
TỔNG CỘNG	10.169.493.315	13.961.063.348
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(551.777.603)	(551.777.603)
GIÁ TRỊ THUẦN	9.617.715.712	13.409.285.745
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	440.973.649	3.163.749
<i>Phải thu từ bên khác</i>	9.176.742.063	13.406.121.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Thành phẩm	37.847.720.920	(1.166.992.048)	53.388.846.926	(4.688.595.258)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.785.490.861	-	50.839.350.484	-
Nguyên vật liệu	6.413.292.916	-	6.344.329.514	-
Hàng gửi đi bán	2.967.510.365	-	4.856.581.560	-
TỔNG CỘNG	96.014.015.062	(1.166.992.048)	115.429.108.484	(4.688.595.258)

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	(4.688.595.258)	(2.891.509.328)
Dự phòng trích lập trong năm	(1.166.992.048)	(4.688.595.258)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	4.688.595.258	2.891.509.328
Số cuối năm	<u>(1.166.992.048)</u>	<u>(4.688.595.258)</u>

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	27.310.316.699	64.981.398.289	7.704.328.900	1.308.302.566	101.304.346.454
Mua trong năm	403.681.328	2.232.689.231	5.217.330.834	-	7.853.701.393
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	283.726.927	80.000.000	-	-	363.726.927
Thanh lý	-	(1.737.385.109)	-	-	(1.737.385.109)
Số cuối năm	<u>27.997.724.954</u>	<u>65.556.702.411</u>	<u>12.921.659.734</u>	<u>1.308.302.566</u>	<u>107.784.389.665</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>1.360.011.606</i>	<i>35.524.133.062</i>	<i>3.078.555.112</i>	<i>757.883.111</i>	<i>40.720.582.891</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	13.361.856.000	48.820.712.322	4.491.132.641	920.789.422	67.594.490.385
Khấu hao trong năm	1.250.696.765	4.087.320.897	681.284.735	63.981.996	6.083.284.393
Thanh lý	-	(1.737.385.109)	-	-	(1.737.385.109)
Số cuối năm	<u>14.612.552.765</u>	<u>51.170.648.110</u>	<u>5.172.417.376</u>	<u>984.771.418</u>	<u>71.940.389.669</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>13.948.460.699</u>	<u>16.160.685.967</u>	<u>3.213.196.259</u>	<u>387.513.144</u>	<u>33.709.856.069</u>
Số cuối năm	<u>13.385.172.189</u>	<u>14.386.054.301</u>	<u>7.749.242.358</u>	<u>323.531.148</u>	<u>35.843.999.996</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm và số cuối năm	15.976.296.500	439.602.300	134.851.488	16.550.750.288
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	-	134.851.488	134.851.488
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	2.887.689.646	407.547.999	134.851.488	3.430.089.133
Hao mòn trong năm	423.632.280	32.054.301	-	455.686.581
Số cuối năm	3.311.321.926	439.602.300	134.851.488	3.885.775.714
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	13.088.606.854	32.054.301	-	13.120.661.155
Số cuối năm	12.664.974.574	-	-	12.664.974.574

(*) Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	27.581.841.579	24.625.331.579
Chi phí đào ao	662.307.684	757.113.020
Khác	2.208.721.881	2.380.407.046
TỔNG CỘNG	30.452.871.144	27.762.851.645

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND			
	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Proconco - Chi nhánh Cần Thơ	3.389.922.000	3.389.922.000	6.982.856.000	6.982.856.000
Tổng công ty Công nghiệp in bao bì Liksin	989.017.150	989.017.150	644.747.102	644.747.102
Phải trả đối tượng khác	3.633.648.016	3.633.648.016	3.572.989.940	3.572.989.940
TỔNG CỘNG	8.012.587.166	8.012.587.166	11.200.593.042	11.200.593.042

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.304.606	4.730.548.159	3.313.304.606	1.530.548.159
Thuế xuất, nhập khẩu	-	8.704.276	8.704.276	-
Các loại thuế khác	85.544.777	1.334.530.593	1.342.973.488	77.101.882
TỔNG CỘNG	198.849.383	6.073.783.028	4.664.982.370	1.607.650.041
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	4.897.011.900	5.567.813.836	4.411.162.011	6.053.663.725

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	292.960.384	652.218.129
Phải trả nhân viên	579.713.120	821.234.424
TỔNG CỘNG	872.673.504	1.473.452.553

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

16. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số phát sinh trong năm			Số đầu năm
		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Lỗi chênh lệch tỷ	
				giá chưa thực hiện	
Vay ngắn hạn ngân hàng	208.806.822.520	635.662.671.520	(637.507.210.370)	-	210.651.361.370

Công ty thực hiện các khoản vay này để tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam	133.000.000.000	Ngày 28 tháng 4 năm 2018	7,5%	Tiền gửi có kỳ hạn VND 160.,000,000,000 theo hợp đồng thế chấp số 01/2017/670813/HDBD
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Bến Tre	42.306.822.520	Từ ngày 16 tháng 4 năm 2018 đến ngày 27 tháng 6 năm 2018	Từ 4,0% đến 4,1%	Quyền sử dụng đất và các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng
Ngân hàng Thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam ("MSB")	33.500.000.000	Ngày 17 tháng 1 năm 2018	7,4%	Tiền gửi ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn tại MSB
TỔNG CỘNG	208.806.822.520			

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	59.832.473.515	21.530.239.076	411.308.116.436
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	47.670.539.891	47.670.539.891
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.377.700.000	(1.377.700.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(36.791.222.400)	(36.791.222.400)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.200.000.000)	(3.200.000.000)
Khác	-	-	-	-	(3.280.900.000)	(3.280.900.000)
Số cuối năm	<u>141.072.070.000</u>	<u>287.769.908.319</u>	<u>(98.896.574.474)</u>	<u>61.210.173.515</u>	<u>24.550.956.567</u>	<u>415.706.533.927</u>
Năm nay						
Số đầu năm	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	24.550.956.567	415.706.533.927
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	28.224.983.257	28.224.983.257
Chia cổ tức	-	-	-	-	(34.491.771.000)	(34.491.771.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.556.000.000)	(1.556.000.000)
Khác	-	-	-	-	(3.761.539.860)	(3.761.539.860)
Số cuối năm	<u>141.072.070.000</u>	<u>287.769.908.319</u>	<u>(98.896.574.474)</u>	<u>61.210.173.515</u>	<u>12.966.628.964</u>	<u>404.122.206.324</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm và cuối năm	141.072.070.000	141.072.070.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố trong năm	34.491.771.000	36.791.222.400
Trong đó:		
Cổ tức đã trả bằng tiền	34.491.745.350	36.791.195.040
Cổ tức chưa trả	7.365.435	7.312.425

18.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	14.107.207	141.072.070.000	14.107.207	141.072.070.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	14.107.207	141.072.070.000	14.107.207	141.072.070.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(2.609.950)	(98.896.574.474)	(2.609.950)	(98.896.574.474)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	11.497.257	114.972.570.000	11.497.257	114.972.570.000

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu:	385.995.999.993	424.789.821.139
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	382.944.941.366	421.987.392.832
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.860.000.000	930.000.000
Doanh thu khác	1.191.058.627	1.872.428.307
Trừ:	(2.300.732.325)	(2.684.949.250)
Hàng bán bị trả lại	(2.300.732.325)	(2.684.949.250)
DOANH THU THUẦN	383.695.267.668	422.104.871.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	19.366.166.811	15.833.814.718
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.352.439.035	4.018.065.055
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	494.956.349	-
Thu nhập từ cổ tức	65.142.000	435.666.000
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	-	2.243.651.293
TỔNG CỘNG	<u>24.278.704.195</u>	<u>22.531.197.066</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	335.228.180.164	347.213.718.267
Chi phí dịch vụ cung cấp	352.674.393	365.664.183
TỔNG CỘNG	<u>335.580.854.557</u>	<u>347.579.382.450</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	8.601.656.724	6.486.162.127
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.243.868.180	1.945.896.916
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	489.742.166
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	-	6.870.534.405
TỔNG CỘNG	<u>9.845.524.904</u>	<u>15.792.335.614</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	19.960.447.532	18.307.790.479
Chi phí vận chuyển và giao hàng	11.978.450.627	4.972.344.613
Khác	7.981.996.905	13.335.445.866
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.688.941.364	8.428.270.448
Chi phí lương nhân viên	5.623.887.188	4.660.169.528
Khác	4.065.054.176	3.768.100.920
TỔNG CỘNG	<u>29.649.388.896</u>	<u>26.736.060.927</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	353.686.309.332	392.493.480.854
Chi phí nhân công	72.703.122.553	61.134.943.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.293.505.327	9.895.490.373
Chi phí khấu hao và khấu trừ	6.182.329.131	7.031.269.474
Chi phí khác	24.498.344.598	38.258.435.172
TỔNG CỘNG	<u>469.363.610.941</u>	<u>508.813.619.067</u>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được miễn thuế TNDN ba (3) năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế là năm 2004 theo Công văn số 588/CT-THDT do Cục thuế Tỉnh Bến Tre ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2005.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế Tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Công ty kể từ năm 2015 là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.730.548.159	6.395.339.419
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	85.700.764	80.701.598
TỔNG CỘNG	<u>4.816.248.923</u>	<u>6.476.041.017</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.041.232.180	54.146.580.908
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	4.687.451.258	6.331.387.288
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	141.826.065	231.786.929
Thu nhập từ cổ tức	(13.028.400)	(87.133.200)
Thu nhập chịu thuế ước tính	4.816.248.923	6.476.041.017

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán năm.

24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	367.035.726	446.594.450	(79.558.724)	(92.678.213)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(49.495.635)	(43.353.595)	(6.142.040)	11.976.615
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	317.540.091	403.240.855		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			(85.700.764)	(80.701.598)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	28.205.868.603	47.670.539.891
Trừ: quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(1.556.000.000)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	28.205.868.603	46.114.539.891
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	11.497.257	11.497.253
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.453	4.011
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.453	4.011

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm trước để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHCĐ.ABT ngày 16 tháng 4 năm 2016.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm nay chưa được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Bên liên quan	Ký quỹ ngắn hạn	181.000.000.000	100.000.000.000
		Mua cổ phiếu FMC	180.567.445.500	-
		Lãi từ khoản ký quỹ	5.251.403	126.813.493
Công ty TNHH MTV Pan Service	Bên liên quan	Bán hàng hóa	8.726.067	37.167.836
Công ty Cổ phần Chế biến hàng xuất khẩu Long Anh	Bên liên quan	Bán hàng hóa	2.540.909	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Pan	Bên liên quan	Chi cổ tức	25.117.962.000	26.022.493.500

Các khoản phải thu với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khách hàng</i>				
Công ty TNHH Liên Thái Bình	Bên liên quan	Phải thu từ bán hàng	<u>6.600.000</u>	<u>6.600.000</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khách hàng khác</i>				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Bên liên quan		<u>440.973.649</u>	<u>3.163.749</u>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ban Tổng Giám đốc	2.137.326.863	1.736.468.505
Hội đồng Quản trị	<u>384.000.000</u>	<u>384.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.521.326.863</u>	<u>2.120.468.505</u>

27. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	437.592,34	1.103.844,71
- Euro (EUR)	84.682,37	303.707,95

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng



Đặng Kiệt Tường
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2018



A small, vertically oriented red stamp located on the right margin of the page.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 84.275.3860265 - Fax: 84.275.3860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - WebSite: www.aquatexbentre.com

Số: 66/ICV- ABT

Ngày 28 tháng 03 năm 2018

"V/v giải trình BCTC năm 2017"

BẢNG GIẢI TRÌNH

Kính gửi : - Ủy Ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM

Căn cứ thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và kết quả kiểm toán nên Báo Cáo Tài Chính 2017 của đơn vị có sai lệch so với Báo Cáo Tài Chính 2017 đã kiểm toán. Công ty chúng tôi xin giải trình như sau :

I/ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán năm 2017	Số liệu sau kiểm toán năm 2017	Chênh lệch
Phải thu ngắn hạn khác (mã 136)	9,098,826,648	10,169,493,315	1,070,666,667 (1)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (mã 313)	1,391,547,240	1,607,650,041	216,102,801 (2)
LNST chưa phân phối kỳ này (mã 421b)	12,156,993,443	13,011,557,309	854,563,866 (3)

(1) Tính thêm lãi dự thu

(2) Tính lại thuế TNDN

(3) Tính lại lãi lỗ :

I/ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán năm 2017	Số liệu sau kiểm toán năm 2017	Chênh lệch
Gía vốn hàng bán (mã 11)	335,700,790,717	335,580,854,557	(119,936,160) (1)
Lợi nhuận gộp (mã 20)	47,994,476,951	48,114,413,111	119,936,160
Doanh thu hoạt động tài chính (mã 21)	22,811,016,803	24,278,704,195	1,467,687,392 (2)
Chi phí tài chính (mã 22)	9,448,504,179	9,845,524,904	397,020,725 (3)
Chi phí quản lý doanh nghiệp (mã 25)	9,569,005,204	9,688,941,364	119,936,160
Lợi nhuận thuần từ HĐ SXKD (mã 30)	31,827,536,839	32,898,203,506	1,070,666,667 (4)

Chi phí thuế TNDN hiện hành (mã 51)	4,514,445,358	4,730,548,159	216,102,801
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mã 60)	27,370,419,391	28,224,983,257	854,563,866

- (1) Do phân loại lại chi phí quản lý doanh nghiệp : 119.936.160 đ
- (2) Do trích thêm lãi tiền gửi dự thu : 1.070.666.667 đ và lỗ chênh lệch tỷ giá : 397.020.725 đ đã căn trừ với chi phí tài chính
- (3) Do lỗ chênh lệch tỷ giá đã căn trừ với doanh thu hoạt động tài chính: 397.020.725 đ
- (4) Do tăng thêm doanh thu hoạt động tài chính

III/ GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN NĂM 2017 SO VỚI NĂM 2016 :

	NĂM 2017	NĂM 2016	Chênh lệch	Tỷ lệ %
Doanh thu thuần	383,695,267,668	422,104,871,889	(38,409,604,221)	- 9,10
Lợi nhuận sau thuế TNDN	28,224,983,257	47,670,539,891	(19,445,556,634)	-40,79

Nguyên nhân : Các khu công nghiệp cạnh tranh nguồn lao động nên Công ty phải tăng chi phí nhân công để giữ người lao động . Giá bán sản phẩm đầu năm giảm để ổn định khách hàng .

CTY CP XNK THỦY SẢN BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC



Dặng Kiệt Cường